

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau

Ngày 15/01/2024	31,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	-4.6%	16.8%

DT thuần
Q4/23

3,566
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 555 | 18.4%
YoY: ▼ 892 | -20.0%

LN thuần
Q4/23

536
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 445 | 489%
YoY: ▼ 525 | -49.5%

LN sau thuế
Q4/23

492
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 418 | 564%
YoY: ▼ 512 | -51.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

10.0%

YoY: +/- ▼ 18.9%

ROE
2023

10.7%

YoY: +/- ▼ 37.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,068 - 37,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,411
Số lượng CPLH (CP)	529,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,478,290
Sở hữu nước ngoài	10.9%
Beta	1.50
EPS	2,091
P/E	15.5

DT thuần
2023

12,602
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3,323 | -20.9%

LN thuần
2023

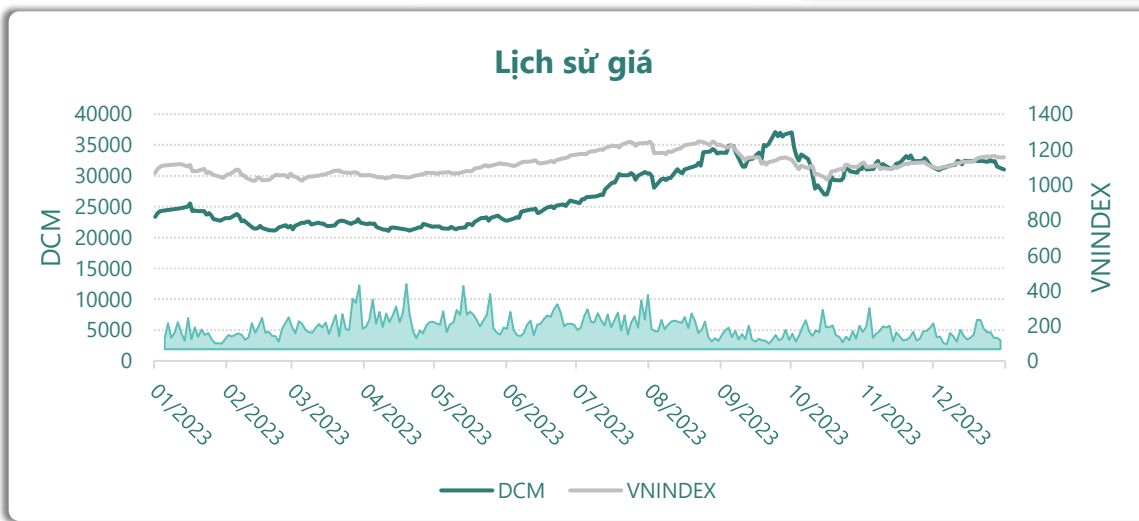
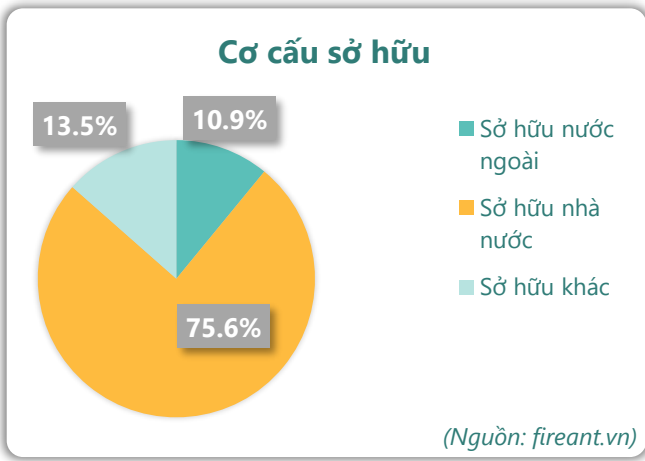
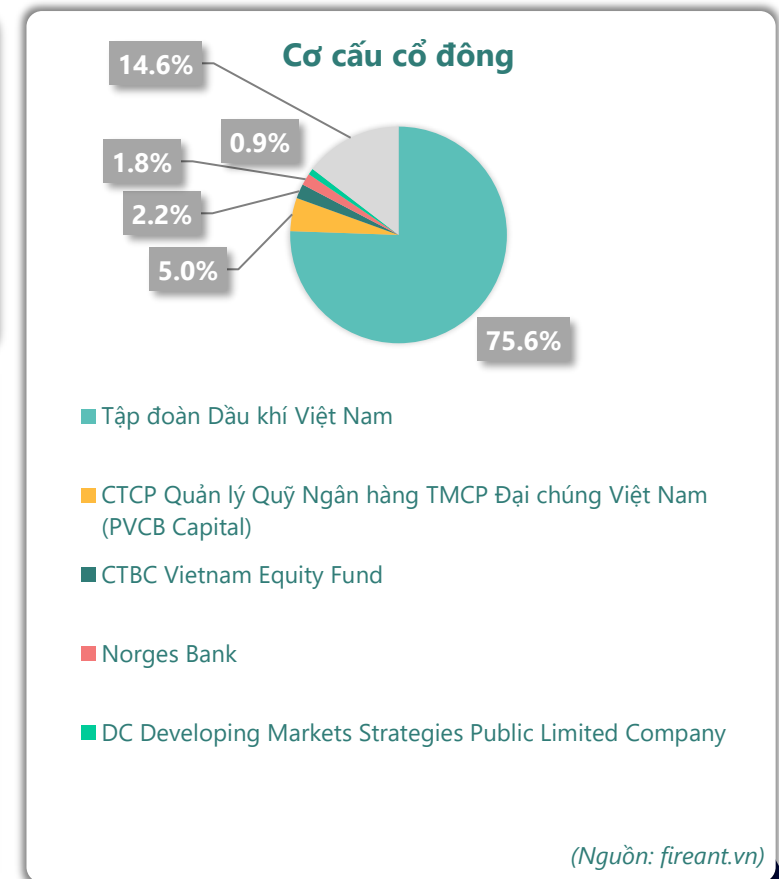
1,229
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3,364 | -73.2%

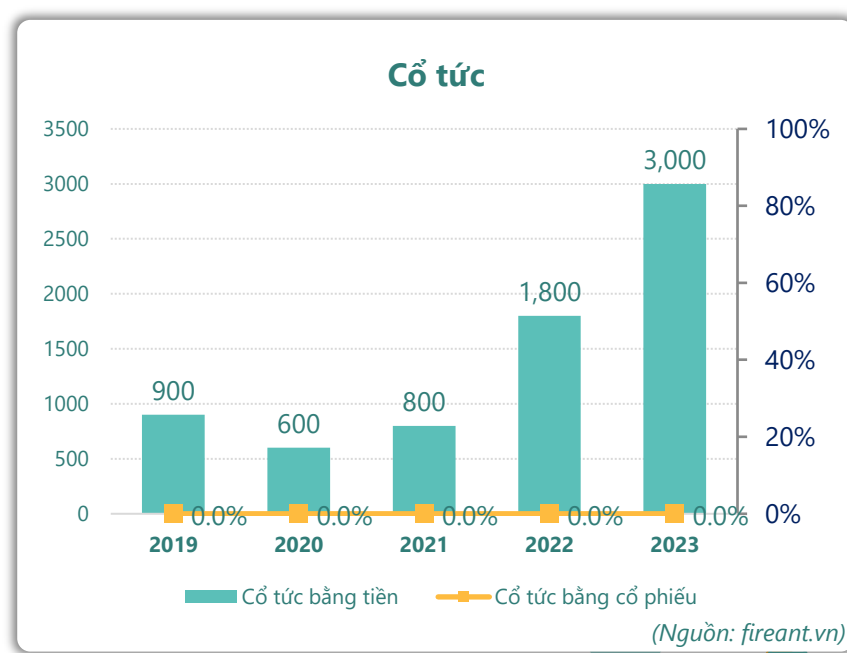
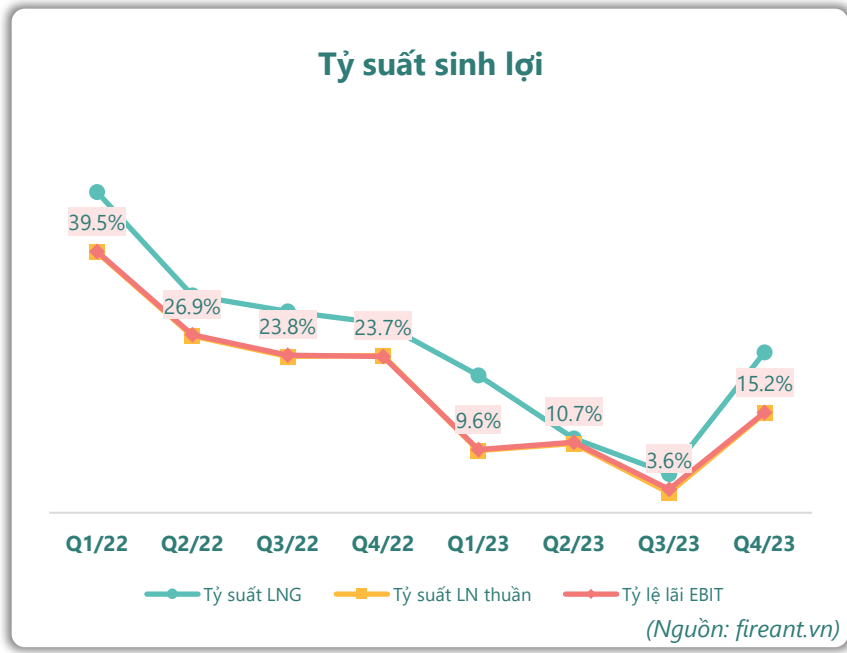
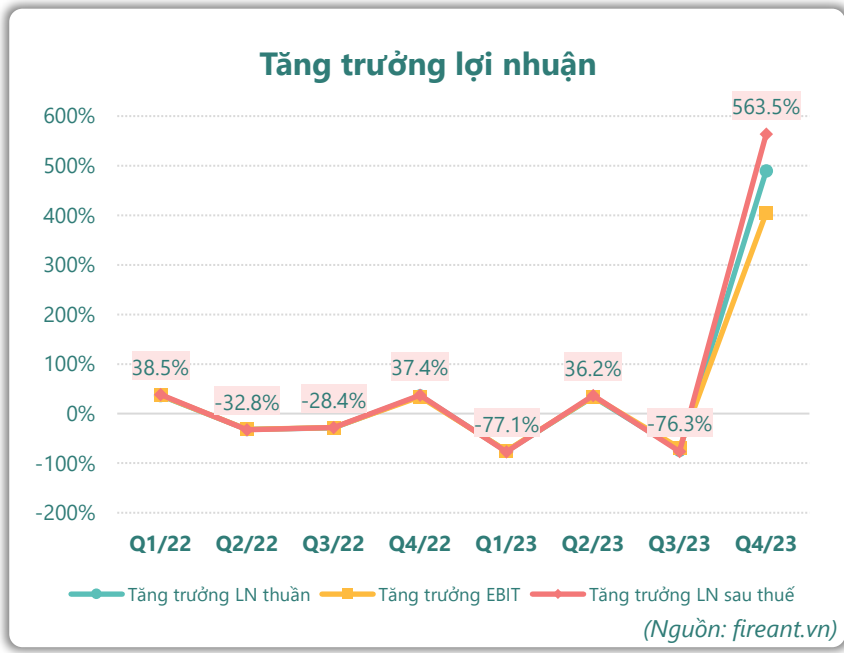
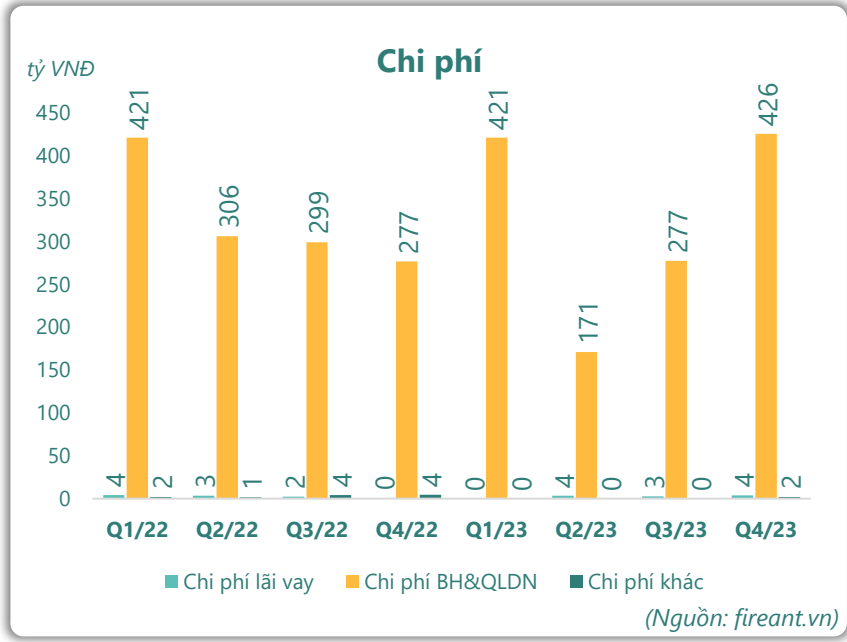
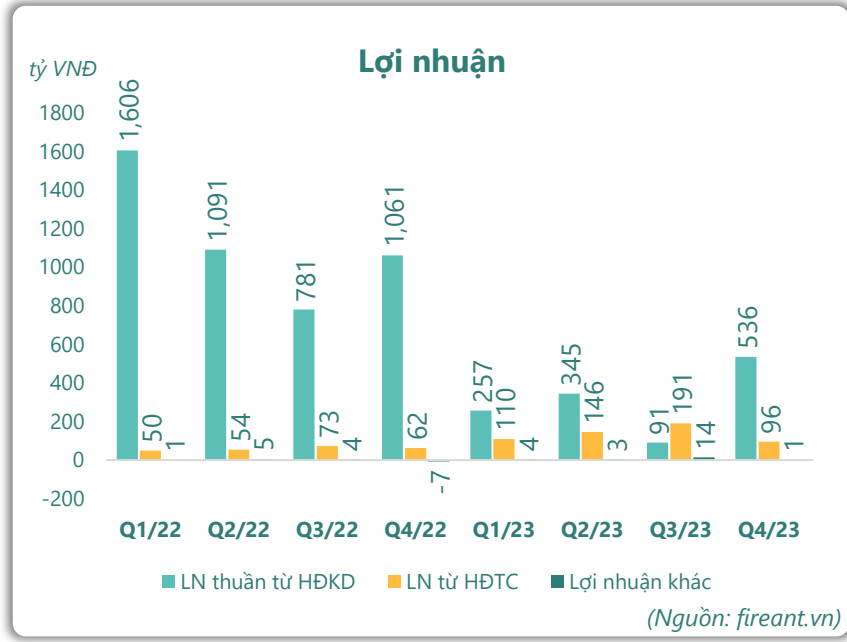
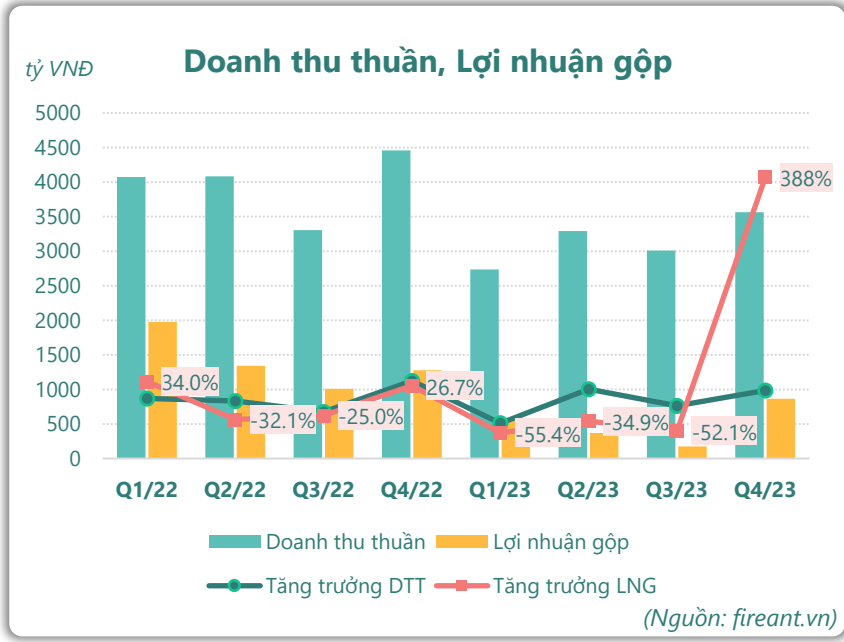
LN sau thuế
2023

1,108
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3,213 | -74.4%



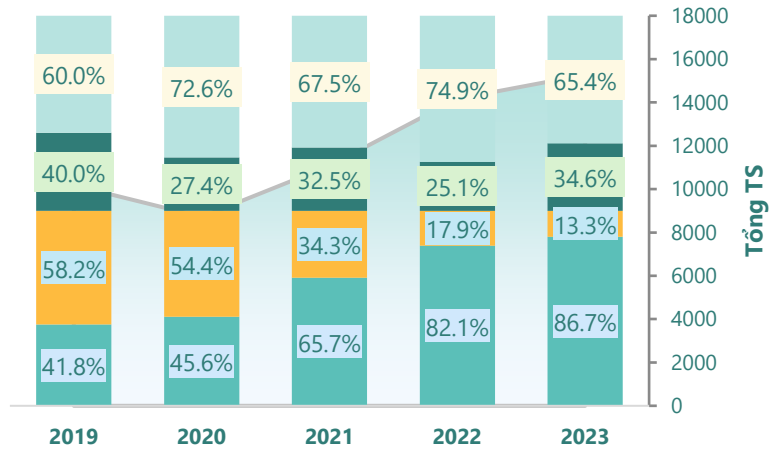
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

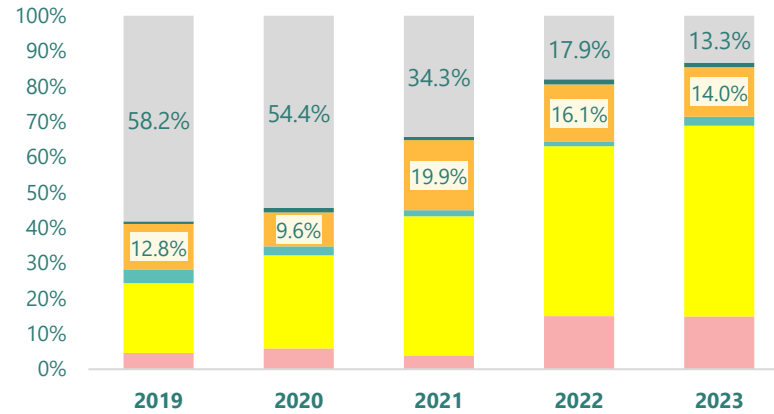
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

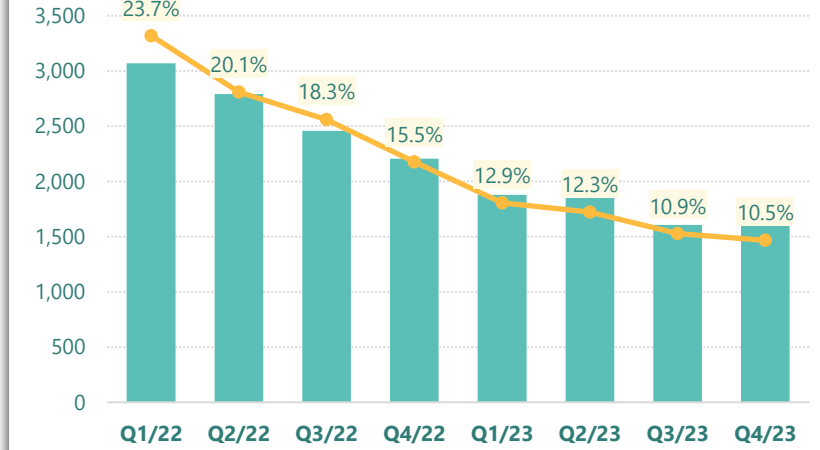


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

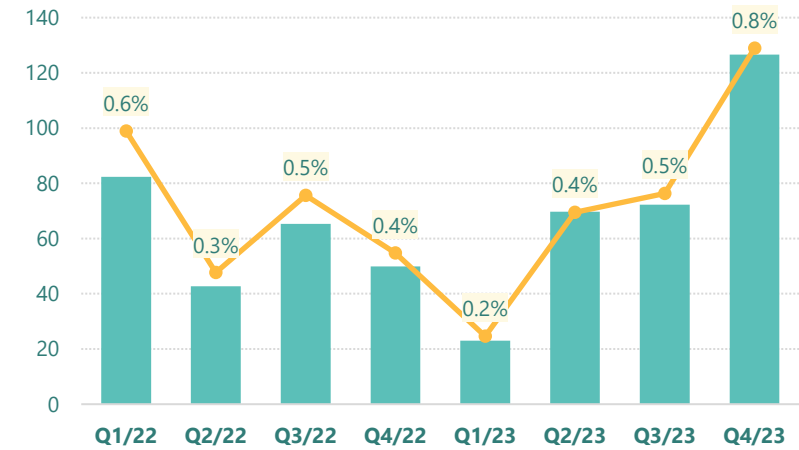


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

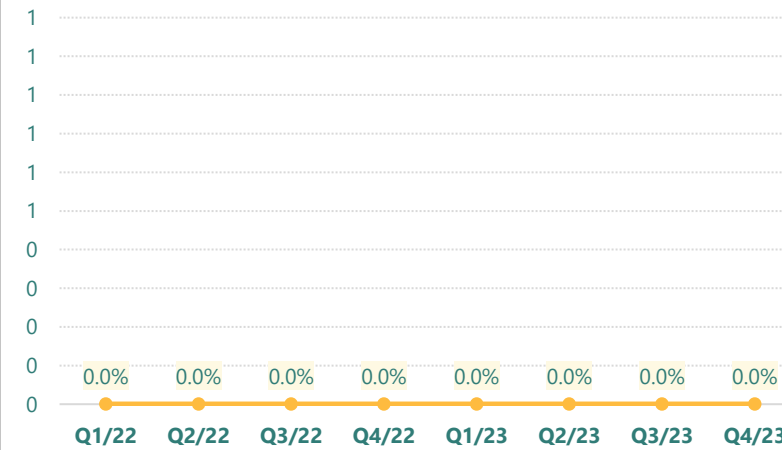


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

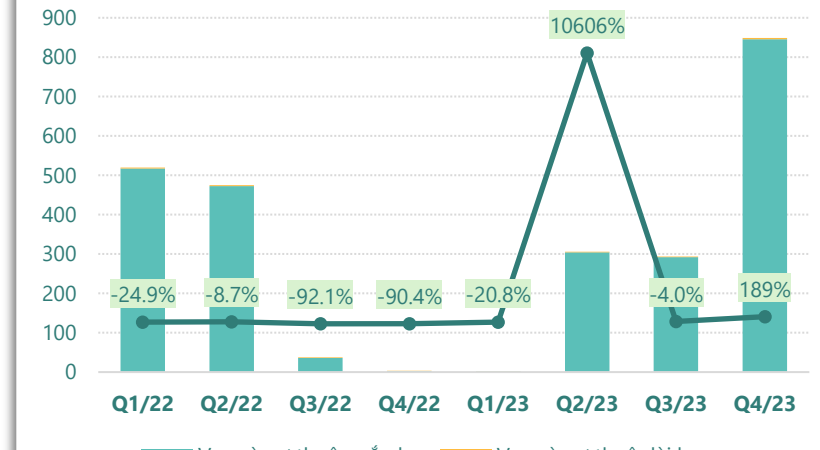


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

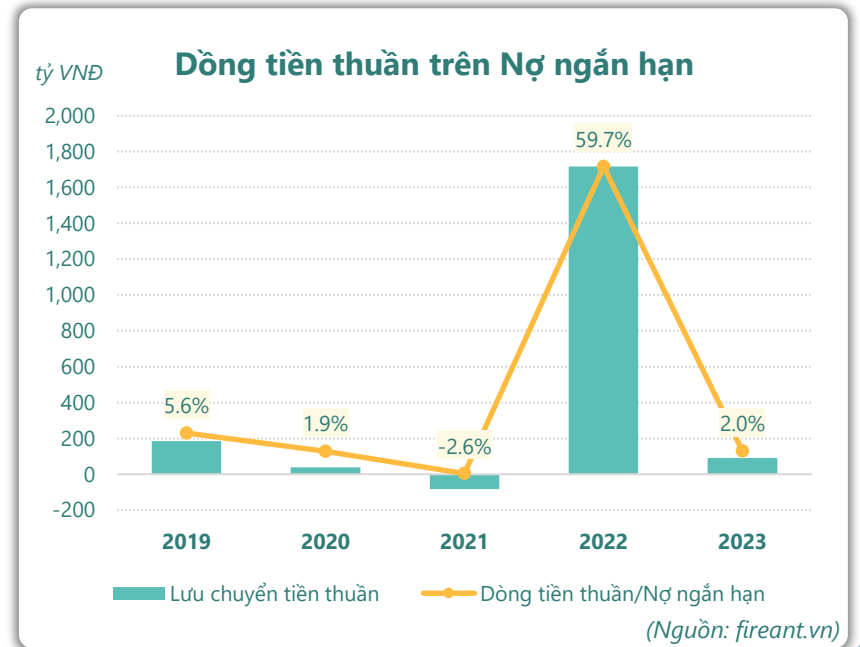
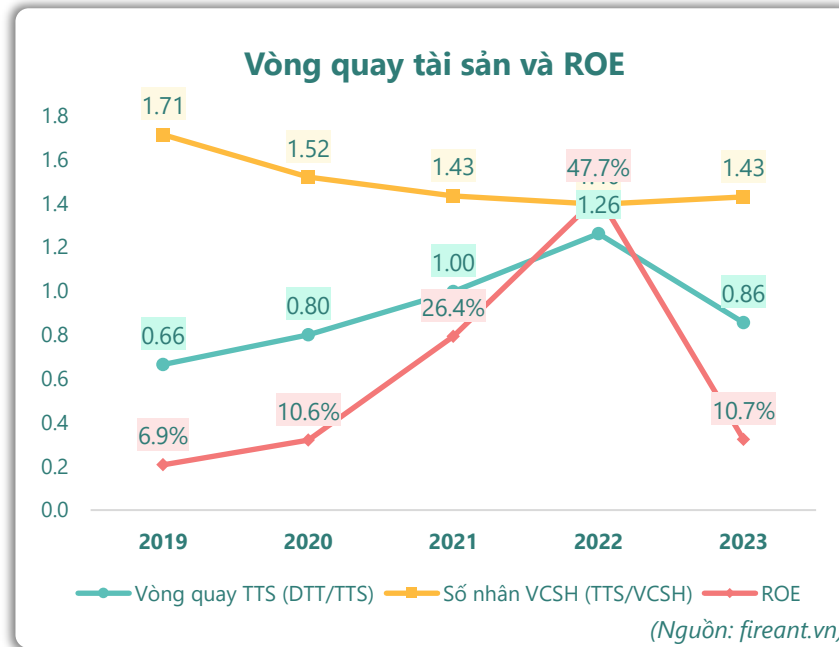
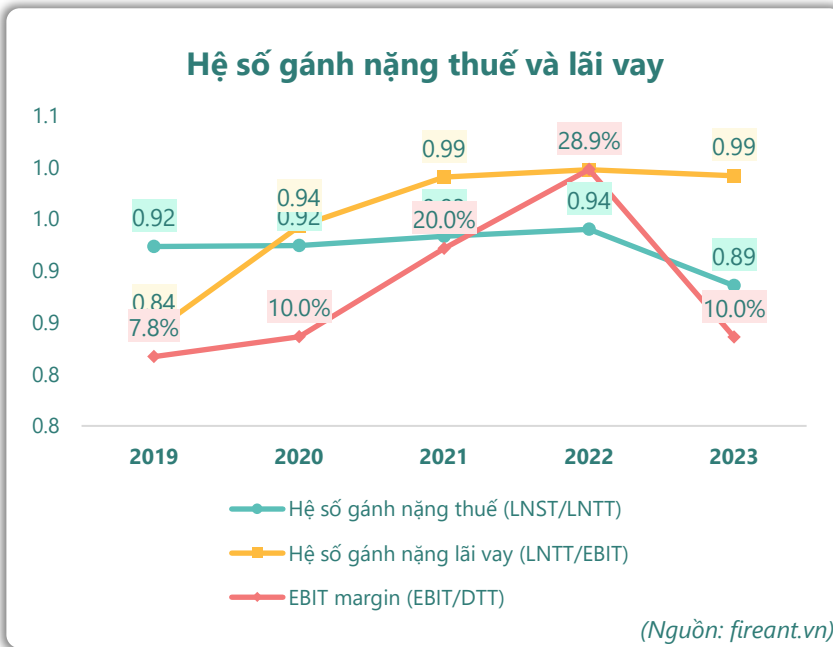
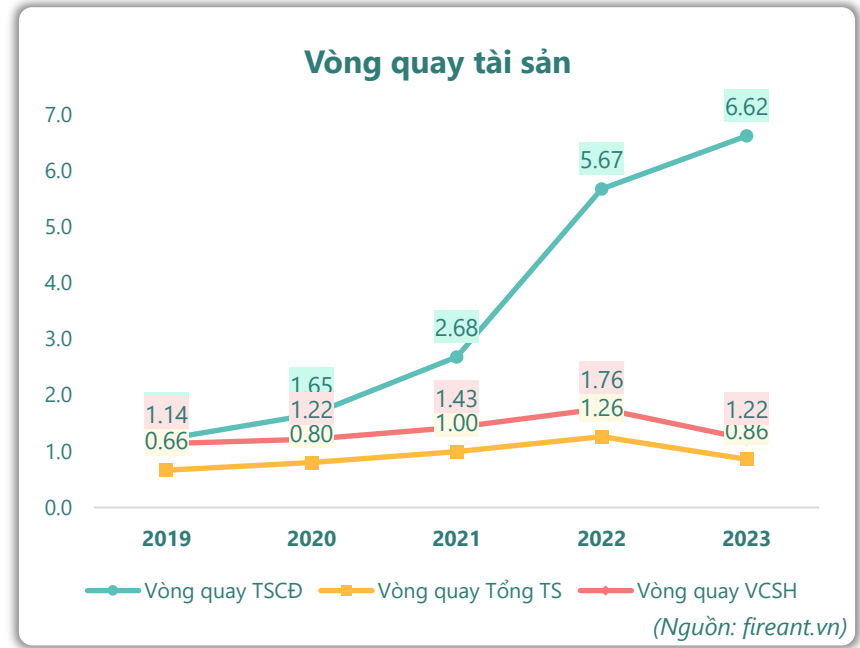
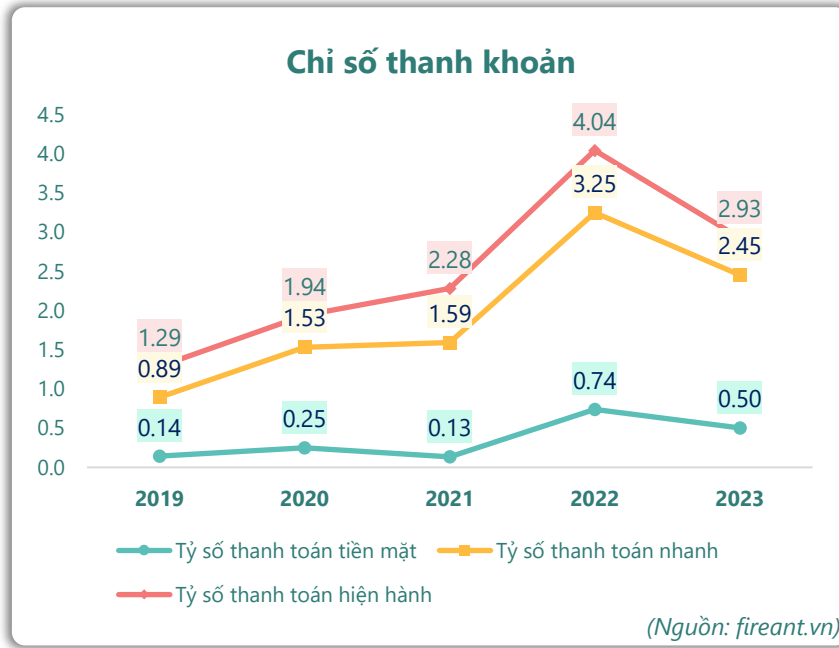
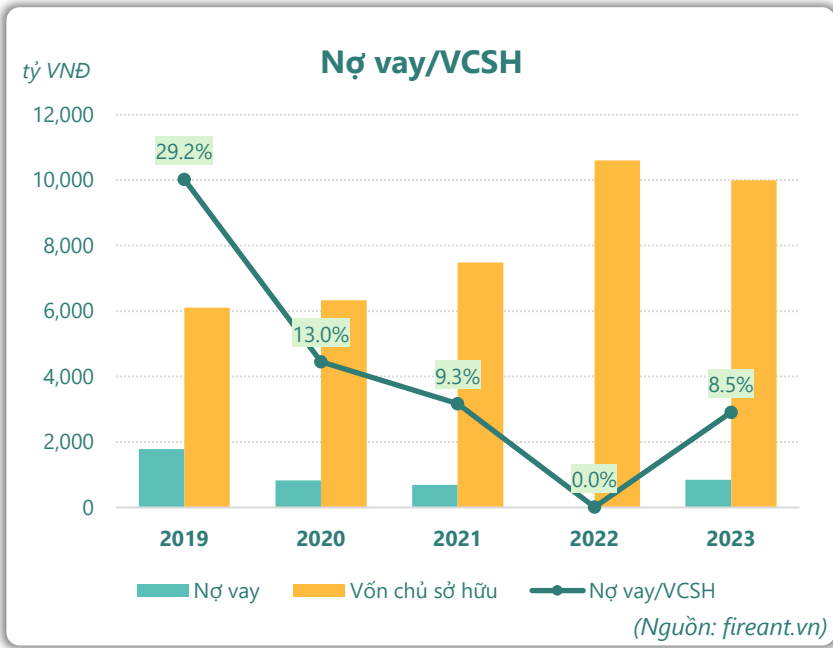


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,566	4,458	-20.0%	12,602	15,925	-20.9%
Giá vốn hàng bán	2,700	3,182	-15.2%	10,620	10,221	3.9%
Lợi nhuận gộp	866	1,276	-32.2%	1,982	5,703	-65.2%
Doanh thu HĐTC	106	81.6	29.6%	570	301	89.3%
Chi phí TC	9.74	19.7	-50.5%	27.4	60.4	-54.7%
Chi phí lãi vay	3.94	0.39	912%	10.2	10.3	-1.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	217	254	-14.7%	786	698	12.5%
Chi phí QLDN	209	22.8	817%	510	653	-21.9%
LN thuần từ HĐKD	536	1,061	-49.5%	1,229	4,593	-73.2%
Lợi nhuận khác	1.19	-6.74	118%	22.5	3.17	610%
LN trước thuế	537	1,055	-49.1%	1,251	4,596	-72.8%
Lợi nhuận sau thuế	492	1,004	-51.0%	1,108	4,321	-74.4%
LNST của CĐ cty mẹ	493	1,001	-50.7%	1,107	4,316	-74.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,825	1,363	252	1,303	699	50.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,669	108	9.71	-1,860	997	-617
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,386	-33.9	-0.76	302	-1,589	544
Tiền đầu kỳ	1,996	772	2,126	2,387	2,141	2,305
Lưu chuyển tiền thuần	-1,230	1,437	261	-256	107	-22.6
Ảnh hưởng tỷ giá	5.81	-83.7	0	9.95	57.0	2.06
Tiền cuối kỳ	772	2,126	2,387	2,141	2,305	2,284

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	15,278	14,167	7.8%
Tài sản ngắn hạn	13,244	11,624	13.9%
Tiền và tương đương tiền	2,284	2,126	7.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,242	6,812	21.0%
Phải thu ngắn hạn	389	188	107%
Hàng tồn kho	2,137	2,283	-6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	191	216	-11.7%
Tài sản dài hạn	2,034	2,543	-20.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,600	2,207	-27.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	127	33.2	282%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	308	303	1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,285	3,561	48.4%
Nợ ngắn hạn	4,525	2,874	57.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	846	2.56	32947%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,408	1,028	36.9%
Nợ dài hạn	759	687	10.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.96	1.05	183%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,993	10,605	-5.8%
Vốn chủ sở hữu	9,993	10,605	-5.8%
Vốn điều lệ	5,294	5,294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)